

Số: 2416 /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2018

CÔNG VĂN BẢN
Số: 1777
Ngày: 26/6/2018

SAO GỬI
TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

QUYẾT ĐỊNH

✓ Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán” (WEIDAP/ADB8) do ADB tài trợ.

*ĐỀ XUẤT, KẾ, KH, MTTDC
ĐỒ BỐ A. Mias*

✓ **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

N

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ các Nghị định: số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 của Chính phủ về về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP của Chính Phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán” vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Văn bản số 2844/VPCP-QHQT ngày 24/3/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh về việc phê duyệt Đề xuất dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán;

Căn cứ Văn bản số 13254/VPCP-QHQT ngày 12/12/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh về việc giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm cơ quan tổng hợp, điều phối chung và thực hiện nhiệm vụ chung của dự án;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8)”;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi tại Tờ trình số 669/TTr-CPO-AD8 ngày 22/5/2018 về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán;

Xét Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán số 430/BC-HTQT-ĐP ngày 22/6/2018 của Vụ Hợp tác quốc tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán” (Văn kiện dự án đính kèm) với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8).

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

3. Cơ quan chủ quản dự án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đồng thời là cơ quan điều phối chung) và UBND các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Nông và Đắk Lắk là chủ quản các dự án thành phần.

4. Chủ dự án: Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Quy hoạch Thủy lợi.

6. Phạm vi dự án:

6.1. Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6.2. Cấp địa phương: 05 tỉnh tham gia dự án gồm Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông.

7. Thời gian thực hiện dự án: 6 năm, Từ 2018÷2024.

8. Mục tiêu dự án:

8.1 Mục tiêu tổng quát của dự án.

Hỗ trợ nâng cao hiệu quả, tính bền vững của các hệ thống tưới tại 5 tỉnh bị ảnh hưởng nhất bởi hạn hán năm 2014-2016, thông qua việc nâng cao hiệu quả các dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới tại mặt ruộng và hiện đại hóa các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới cho các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao theo hướng linh hoạt, trực tiếp hỗ trợ thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chống chịu với biến đổi khí hậu.

8.2 Mục tiêu cụ thể của dự án

Hợp phần 1: Hiện đại hóa dịch vụ quản lý thủy lợi tưới tại 08 tiểu dự án trên địa bàn 05 tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trong đó bao gồm hiện đại hóa dịch vụ phân bổ nguồn nước và cấp nước tưới; nâng cao hiệu quả sử dụng nước theo hướng bền vững thông qua việc đánh giá năng suất sử dụng nước, xác định giá nước, vv...; hỗ trợ triển khai các thể chế chính sách trong quản lý thủy nông theo Luật thủy lợi trong phạm vi dự án.

Hợp phần 2: Nâng cấp, cải tạo và hiện đại hóa từng phần các hệ thống công trình thủy lợi theo hướng linh hoạt và có khả năng chống chịu đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt là hạn hán và lũ lụt nhằm giảm tổn thất nước và nâng cao độ tin cậy trong phân phối nước, sự linh hoạt cao cho phép đa dạng hóa cây trồng.

Hỗ trợ phát triển hạ tầng các khu nông nghiệp công nghệ cao nhằm thu hút các nhà đầu tư tư nhân đầu tư sản xuất và chế biến nông nghiệp quy mô lớn ở vùng dự án.

Hợp phần 3: Hỗ trợ kỹ thuật phát triển ứng dụng tưới tiết kiệm nước nhằm nâng cao năng suất sử dụng nước mặt ruộng trong khu vực các tiểu dự án.

9. Nội dung đầu tư chủ yếu.

Theo tổ chức thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp tổ chức thực hiện Hợp phần 1; Các tỉnh trực tiếp thực hiện các dự án thành phần, bao gồm Hợp phần 2 và Hợp phần 3.

Nội dung đầu tư theo các hợp phần như sau:

9.1. Hợp phần 1: Hiện đại hóa dịch vụ quản lý tưới nhằm chống chịu với biến đổi khí hậu.

9.1.1. Các hoạt động chính:

- Đánh giá nguồn nước, xây dựng khung phân bổ nước cho các đối tượng sử dụng nước trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Đánh giá năng suất sử dụng nước của các loại cây trồng chính trong vùng dự án và đề xuất các giải pháp sử dụng nước hiệu quả;

- Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và triển khai hình thức đối tác công tư (PPP) trong quản lý khai thác công trình thủy lợi;

- Hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án.

9.1.2. Các kết quả chủ yếu:

- Các hệ thống thủy lợi thuộc 08 tiểu dự án và vùng lân cận được đánh giá nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, quan trắc các dữ liệu về nguồn nước và xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn nước cho các vụ sản xuất trong vùng dự án;

- Dữ liệu năng suất nước cho các loại cây trồng giá trị kinh tế cao và đề xuất được các giải pháp nhằm áp dụng năng suất nước cho các hộ nông dân vùng hưởng lợi trên địa bàn vùng dự án;

- Xây dựng được cổng thông tin điện tử và hệ thống dữ liệu nền nhằm cung cấp các thông tin về nguồn nước, diễn biến thời tiết, năng suất nước... cung cấp cho cộng đồng dùng nước vùng dự án;

- Khung tính giá nước các loại cây trồng giá trị cao vùng dự án;

- Thí điểm mô hình PPP trong quản lý vận hành tại một số hạng mục công trình, phạm vi canh tác phù hợp thuộc tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông.

9.2. Hợp phần 2: Nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi

9.2.1. Các hoạt động chính

- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi thuộc 08 tiểu dự án trên địa bàn 05 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk và Đắk Nông nhằm nâng cao mức độ phục vụ tưới, linh hoạt hơn và độ tin cậy cao hơn, tăng khả năng chống chịu với hạn hán, phục vụ phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Trang bị hệ thống quan trắc SCADA để giám sát mực nước, lưu lượng tại những vị trí quan trọng trong hệ thống thủy lợi của 08 tiểu dự án.

9.2.2. Các nội dung đầu tư chính (08 Tiểu dự án).

9.2.2.1. Tiểu dự án: Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu tỉnh Khánh Hòa.

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo cấp nước chủ động cho: 4.000 ha xoài (trong đó tưới trực tiếp cho 1.916 ha diện tích tập trung, tạo nguồn tưới cho 2.084 ha phân tán nằm dọc hai bên tuyến kênh), 1.470 ha lúa, 592 ha hoa màu và cấp nước sinh hoạt, công nghiệp.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Cải tạo, nâng cấp kênh chính và công trình trên kênh: Cải tạo khoảng 6km kênh Bắc và kênh Nam hồ Suối Dầu và khoảng 8,1km kênh Nam của hồ Cam Ranh.

- Xây dựng hệ thống đường ống, trạm bơm tưới: bao gồm 01 trạm bơm lấy nước từ kênh Nam Suối Dầu và 04 trạm bơm lấy nước từ kênh Nam Cam Ranh. Xây dựng 38,5km đường ống dẫn nước để tưới cho vùng trồng xoài chất lượng cao huyện Cam Lâm. Dọc trên tuyến ống khoảng 100m bố trí một hố van để lấy nước từ hệ thống, mỗi vòi có lưu lượng khoảng 5l/s và tưới cho khoảng 5ha canh tác.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới. .

9.2.2.2. Tiểu dự án: Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn.

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo cấp nước tưới cho 1.800ha các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Xây dựng hệ thống dẫn nước: Xây dựng 06 tuyến đường ống lấy nước trực tiếp từ đường ống chính hệ thống thủy lợi Tân Mỹ về khu tưới với tổng chiều dài khoảng 28,7km. Trên hệ thống đường ống có các hố van để lấy nước.

- Xây dựng đường giao thông phục vụ thi công, công tác quản lý vận hành hệ thống đường ống.

- Xây dựng hệ thống tiêu thoát nước phục vụ khu vực dự kiến phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổng chiều dài tuyến kênh tiêu 11,4 km bao gồm 6,4km tuyến nằm trong khu tưới và 5km dẫn từ khu tưới ra Sông Cái Phan Rang

- Xây dựng đường giao thông phục vụ khu nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận, tổng chiều dài khoảng 6,35km.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.3. Tiểu dự án: Phát triển thủy lợi phục vụ khu nông nghiệp công nghệ cao Thanh Hải – Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo cấp nước tưới cho 1.000ha, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho trên 35.000 người trong 3 xã Tri Hải, Thanh Hải, Nhơn Hải thuộc huyện Ninh Hải.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Xây dựng hệ thống dẫn nước: Xây dựng tuyến đường ống lấy nước từ cuối đường ống chính hệ thống thủy lợi Tân Mỹ về khu tưới, tổng chiều dài 25,7km. Trên hệ thống đường ống có các hố van để lấy nước.

- Xây dựng hạ tầng giao thông trong vùng tiểu dự án: Đường quản lý cấp B được bố trí theo tuyến đường ống cấp nước.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.4. Tiểu dự án: Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho 1.090 ha đất nông nghiệp trên địa bàn các xã Trà Tân, Tân Hà và Đông Hà, huyện Đức Linh.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Nâng cấp và mở rộng hệ thống kênh tưới hiện trạng: Bao gồm nâng cấp hệ thống kênh tưới hiện trạng gồm 01 tuyến kênh chính dài 6.988 m kênh hiện trạng; xây dựng mới kéo dài 531,6 m kênh chính; Xây dựng bổ sung 9,18 km kênh cấp 1 để đảm bảo phủ được các diện tích tưới chưa được tưới do thiếu kênh

- Xây dựng đường quản lý: Tuyến đường quản lý được xây dựng kẹp theo bờ kênh chính, tổng chiều dài $L = 7,52\text{km}$.

- Xây dựng hệ thống tưới động lực: Xây dựng mới 01 trạm bơm + bể chứa + tuyến đường ống và các công trình trên tuyến để tưới cho 236 ha tiêu và cây điều ở khu vực có địa hình cao vùng dự án.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.5. Tiểu dự án: Kênh tưới Đu Đủ - Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

a) Nhiệm vụ:

- Đảm bảo nguồn nước tưới cho 1.960 ha đất canh tác (chủ yếu là thanh long thuộc Trung tâm thị trấn Hàm Thuận Nam, xã Tân Thành, xã Tân Thuận) cải thiện môi trường sinh thái đồng thời góp phần giải quyết tình trạng thiếu nước thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của hạn hán như khu vực dự án.

- Cải thiện hạ tầng giao thông cho khu vực.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế: Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước tự chảy cho vùng dự án, gồm :

- Xây dựng cửa lấy nước từ hồ Tân Lập với lưu lượng khoảng $Q_{tk}=1\text{m}^3/\text{s}$.

- Xây dựng hệ thống dẫn nước Tân Lập – Tân Thành: Tuyến ống dẫn nước tưới cho 1.960ha đất trồng cây Thanh long và cây có giá trị kinh tế cao khác. Tổng chiều dài đường ống tưới 33km, dọc theo tuyến ống có các hố van để người dân lấy nước từ hệ thống.

- Xây dựng hạ tầng giao thông trong vùng tiểu dự án: tổng chiều dài $L = 30,6\text{ km}$.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.6. Tiểu dự án: Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo tưới cho 2.640 ha các loại cây (cà phê, tiêu) bằng động lực 2.216 ha và tự chảy 424 ha; trong đó diện tích tăng thêm là 2.140 ha.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Nâng cấp kênh tưới tự chảy (áp dụng cho hồ Ea Kuang): Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh chính dài 3,86 km, mặt cắt hình chữ nhật kết cấu BTCT nhằm cung cấp nước tưới tự chảy cho 385,6ha và tạo nguồn cho 38,6 ha cà phê.

- Xây dựng hệ thống tưới động lực: xây dựng trạm bơm điện bơm nước từ hồ chứa (hồ Đồi 500, Hồ Krông Buk Hạ, Hồ Ea Kuang, Hồ Buôn Yông và hồ Thị Trấn) lên bể trung chuyển nước đặt tại vị trí cao nhất trong khu tưới, nước từ bể sẽ thông qua hệ thống đường ống về khu tưới, dọc theo tuyến ống có bố trí các hố van để người dân lấy nước tưới (lưu lượng mỗi vòi 5l/s, tưới cho khoảng 5ha canh tác).

- Xây dựng đường quản lý vận hành trạm bơm và hệ thống đường ống.
- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.7. Tiểu dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

a) Nhiệm vụ: Tạo nguồn nước tưới cho 1.963ha cây cà phê trong vùng dự án của huyện Cư Jút. và xây dựng đường quản lý liên kết giữa khu dân sinh với khu sản xuất và công trình.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Xây dựng hệ thống đập dâng: Xây dựng mới 10 đập dâng gồm: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5, Đ6, Đ7, Đ8, Đ9, Đ10 thuộc xã Đăk Đrông, Cư K'nia, Nam Dong và Tâm Thắng huyện Cư Jút.

- Xây dựng hệ thống đường ống, trạm bơm tưới: Xây dựng mới 2 trạm bơm và hệ thống đường ống cấp nước tưới cho 2 khu tưới nằm cách xa dòng suối chính Ea Diêr.

- Cải tạo, nâng cấp đường quản lý vận hành hệ thống tưới, tổng chiều dài 10 tuyến đường là 15 km.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.8. Tiểu dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông

a) Nhiệm vụ: Đảm bảo cấp nước tưới cho khoảng 2.729 ha cây cà phê trong vùng dự án. Cấp nước sinh hoạt 4.000m³/ngày đêm, tạo nguồn trong các tháng mùa kiệt với lưu lượng 500m³/h. - Xây dựng đường quản lý liên kết giữa khu dân sinh với khu sản xuất và công trình.

b) Quy mô và giải pháp thiết kế:

- Nâng cấp các hồ chứa và đập dâng: Nâng cấp 4 hồ chứa gồm: Hồ đội 1 xã Đăk Lao, hồ đội 2 xã Thuận An; hồ 40, hồ 35 xã Đăk Lao, huyện Đăk Min. Nâng cấp, xây dựng mới 07 đập dâng gồm: nâng cấp 04 đập Đ1, Đ2, Thái Bá Long xã Đức Minh cũ, đập Đăk Sor xã Long Sơn và đổi tên đập dâng Đ3, Đ4 thành Đ1, Đ2 do đập Đ1, Đ2 cũ sẽ xây dựng theo hình thức công hộp; xây dựng mới 03 đập Đ1, Đ2, Đ3 xã Nam Xuân, huyện Krông Nô.

- Xây dựng hệ thống đường ống, trạm bơm tưới: Xây dựng mới 1 trạm bơm chuyển nước tạo nguồn từ hồ đội 1 xã Đăk Lao sang hồ 40 và hồ Thuận Bắc. Xây dựng mới 1 trạm bơm chuyển nước từ đập dâng Đ1 xã Nam Xuân huyện Krông Nô lên bề trên đồi để tưới.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến suối và hệ thống kênh mương

- Kiên cố hóa 14,45km đường giao thông loại B.

- Xây dựng hệ thống SCADA cho quản lý vận hành hệ thống tưới.

9.2.2.9. Các hoạt động chung cho 5 tỉnh.

- Cập nhật kế hoạch tái định cư, dân tộc thiểu số;
- Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường;
- Tư vấn giám sát độc lập môi trường;
- Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng.

9.2.3. Kết quả chủ yếu

- Các hệ thống thủy lợi thuộc 08 tiểu dự án được nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục gồm đập đất, đập dâng bê tông, trạm bơm, đường ống kín dẫn nước, kênh hở bê tông, công trình trên kênh, hồ van chia nước.

- Khoảng 19.200 ha bao gồm 39.000 hộ gia đình trong đó bao gồm 18% số hộ dân tộc thiểu số được bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng hạ tầng về đường quản lý vận hành kết hợp giao thông nông thôn, nội đồng; hệ thống cấp nước và giao thông hỗ trợ cho việc hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

9.3. Hợp phần 3: Hỗ trợ kỹ thuật triển khai ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước trên địa bàn vùng hưởng lợi các tiểu dự án.

10. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn dự án.

10.1. Tổng vốn đầu tư: 124,26 triệu USD tương đương 2.808,276 tỷ đồng (tỷ giá tạm tính 1 USD= 22.600 VND)

Trong đó:

- Vốn vay ADB: 100 triệu USD, tương đương 2.260 tỷ đồng.
- Vốn không hoàn lại: 1,05 triệu USD, tương đương 23,73 tỷ đồng.
- Vốn đối ứng: 23,21 triệu USD, tương đương 524,546 tỷ đồng.

(chi tiết xem Phụ lục đính kèm)

10.2. Phân bổ nguồn lực của dự án:

Bảng 1. Phân bổ nguồn vốn cho các Hợp phần

Đơn vị: triệu USD

Nội dung	Nguồn vốn	Hợp phần 1	Hợp phần 2, các hoạt động chung	Hợp phần 3	Tổng cộng
Phân bổ các hoạt động	Vốn vay ADB	0,00	89,10	0,41	89,51
	Vốn không hoàn lại	1,05			1,05
	Vốn đối ứng	1,11	21,02	0,04	22,17
	Cộng	2,16	110,12	0,45	112,73
Dự phòng	Vốn vay ADB		10,49		10,49
	Vốn đối ứng		1,039		1,03
	Cộng		11,53	0,00	11,53
Tổng cộng	Vốn vay ADB	0,00	99,59	0,41	100,00

Nội dung	Nguồn vốn	Hợp phần 1	Hợp phần 2, các hoạt động chung	Hợp phần 3	Tổng cộng
	Vốn không hoàn lại	1,05			1,05
	Vốn đối ứng	1,11	22,06	0,04	23,21
	Cộng	2,16	121,65	0,45	124,26

Bảng 2. Phân bổ nguồn vốn đối ứng

Đơn vị: triệu USD

TT	Hạng mục	Kinh phí đối ứng	Phân bổ vốn đối ứng	
			Trung ương	Địa phương
1	Hợp phần 1	1,11	1,11	
2	Hợp phần 2, Các hoạt động chung	22,06		22,06
3	Hợp phần 3	0,04		0,04
	Tổng	23,21	1,11	22,10

11. Cơ chế tài chính.

11.1. Nguồn vốn vay ADB

Ngân sách trung ương cấp phát một phần và cho vay lại một phần vốn vay ADB cho các tỉnh tham gia dự án, tỷ lệ vay lại như sau:

Nhóm vay lại 20%: Tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông;

Nhóm vay lại 30%: Tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận;

Nhóm vay 50%: Tỉnh Khánh Hòa.

11.2. Nguồn vốn tài trợ không hoàn lại

Ngân sách Trung ương cấp phát cho những hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp thực hiện.

11.3. Nguồn vốn đối ứng.

a) Ngân sách Trung ương cấp phát cho những hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương.

b) Các tỉnh bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để chi cho các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương trong dự án.

11.3. Tài khoản dự án.

Tài khoản chuyên dùng (Tài khoản cấp 1): Được mở tại Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi và 05 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk và Đắk Nông.

12. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án.

Việc tổ chức quản lý, thực hiện dự án tuân theo Sổ tay Hướng dẫn thực hiện dự án được ADB thông qua và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Vai trò của các cơ quan tham gia dự án chủ yếu như sau:

12.1. Cấp Trung ương.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cơ quan chủ quản dự án, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức thực hiện dự án có hiệu quả; Thực hiện những cam kết với nhà tài trợ và các quy định về quản lý vốn ODA của Chính phủ.

b) Vụ Hợp tác quốc tế: Đầu mối làm việc với nhà tài trợ, chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ theo quy định.

c) Tổng cục Thủy lợi; Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra các hoạt động của dự án theo chức năng, nhiệm vụ.

e) Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, điều phối và quản lý chung hoạt động của dự án; Làm Chủ dự án các phần việc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý.

12.2. Cấp địa phương.

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án là Cơ quan chủ quản các dự thành phần. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định pháp luật, hiệp định vay của dự án. Bố trí đủ, kịp thời vốn đối ứng để thực hiện các phần việc do tỉnh làm chủ quản.

b) Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án tuân theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án.

13. Những lưu ý trong giai đoạn sau.

13.1 Hợp phần 1 (Mục 1)

Chủ dự án xây dựng Đề cương dự toán chi tiết, trình Bộ thẩm định, phê duyệt trước khi tổ chức khi thực hiện; Tổng cục Thủy lợi chủ trì, phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch và các cơ quan liên quan tham mưu giúp Bộ trong việc thẩm định, phê duyệt.

13.2. Tỉnh Đắk Lắk.

a) Về giải pháp kỹ thuật:

Nghiên cứu và so sánh các phương án thiết kế xây dựng trạm bơm (trạm bơm kiểu phao, trạm bơm ly tâm nằm trên đường ray thích ứng với mực nước dao động lớn) để đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả, đơn giản dễ sử dụng và sửa chữa thay thế; nghiên cứu so sánh vị trí xây dựng và giám quy mô các bể chứa nước; Tính toán và bố trí van chống nước va cho các trạm bơm để đảm bảo

an toàn vận hành cho máy bơm và trạm bơm; Phân tích, so sánh lựa chọn phương án sử dụng vật liệu các ống dẫn máy bơm (bằng thép hoặc ống nhựa HDPE chịu được áp lực lớn) đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.

b) Về tổ chức quản lý của Tiểu dự án.

Làm rõ giải pháp tổ chức quản lý khai thác sau đầu tư để đảm bảo hiệu quả đầu tư dự án được lâu dài (đặc biệt là vấn đề quản lý sử dụng nước ngầm và cam kết sử dụng nước từ dự án của người dân). Xem xét phân kỳ đầu tư, thí điểm đầu tư 01 hệ thống cấp nước tưới thuộc Tiểu dự án, sau đó đánh giá hiệu quả và xem xét triển khai tiếp đảm bảo hiệu quả đầu tư.

13.3. Tỉnh Đắk Nông:

Việc chuyển nước thừa từ hồ Đội 1 chuyển sang Hồ 40 và hồ Thuận Bắc thiếu cơ sở tính toán quy mô trạm bơm, vì vậy cần xác định lại cho phù hợp, tránh lãng phí. Ngoài ra, các thông số thiết kế trạm bơm (máy bơm, nhà trạm, kết cấu...) chưa đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

13.4. Tỉnh Ninh Thuận:

Xem xét cắt giảm nội dung, quy mô hạng mục xây dựng đường giao thông, ưu tiên tập trung kinh phí đầu tư hệ thống thủy lợi của dự án phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của dự án; Phân tích, so sánh lựa chọn phương án sử dụng vật liệu ống HDPE, ống cốt sợi thủy tinh... làm đường ống dẫn nước để đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.

Xây dựng tiến độ thực hiện phù hợp, tránh việc xây dựng trước 2 tiểu dự án khi chưa đấu nối được với đường ống Tân Mỹ.

13.5. Vấn đề quản lý vận hành sau đầu tư: Làm rõ giải pháp tổ chức quản lý sau đầu tư để đảm bảo vận hành khai thác hiệu quả các trạm bơm ở các tiểu dự án thuộc tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Trưởng Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TP, NG;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-28).

KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng



Phụ lục: Tổng mức đầu tư dự án

(Kèm theo Quyết định số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Bảng 1: Phân bổ nguồn vốn theo các hạng mục hợp phần dự kiến thực hiện

TT	Nội dung công việc	Tổng mức đầu tư (triệu USD)				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)
		Vốn đối ứng	Vốn vay (ADF)	Vốn không hoàn lại	Tổng cộng	Vốn đối ứng	Vốn vay (ADF)	Vốn không hoàn lại		
I	Hợp phần 1	2.160	1.110	-	1.050	48,816.000	25,086.000	-	23,730.000	1.7%
1	Các nội dung của Hợp phần 1	1.250	0.300	-	0.950	28,250.000	6,780.000	-	21,470.000	
1.1	Đánh giá nguồn nước và xây dựng khung phân bổ nước cho các đối tượng sử dụng nước trong điều kiện biến đổi khí hậu	0.500	0.200		0.300	11,300.000	4,520.000	-	6,780.000	
1.2	Đánh giá năng suất sử dụng nước của các loại cây trồng chính trong vùng dự án và các giải pháp sử dụng nước hiệu quả	0.450	0.050		0.400	10,170.000	1,130.000	-	9,040.000	
1.3	Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và triển khai hình thức đối tác công tư (PPP) trong quản lý khai thác công trình thủy lợi	0.300	0.050		0.250	6,780.000	1,130.000	-	5,650.000	
2	Chi phí quản lý dự án	0.910	0.810		0.100	20,566.000	18,306.000	-	2,260.000	
II	Hợp phần 2	121.649	22.059	99.590	0.000	2,749,267.40	498,533.40	2,250,734.00		97.9%
1	Tỉnh Khánh Hòa	18.230	3.375	14.855		411,998.00	76,275.00	335,723.00		
2	Tỉnh Ninh Thuận	35.100	6.120	28.980		793,260.00	138,312.00	654,948.00		
3	Tỉnh Bình Thuận	21.522	4.211	17.311		486,397.20	95,168.60	391,228.60		
4	Tỉnh Đắk Nông	21.539	4.413	17.126		486,781.40	99,733.80	387,047.60		
5	Tỉnh Đắk Lắk	23.188	3.520	19.668		524,048.80	79,552.00	444,496.80		
6	Các hoạt động chung cho 5 tỉnh	2.070	0.420	1.650		46,782.00	9,492.00	37,290.00		
6.1	Cập nhật kế hoạch tái định cư, DTTS	0.140	0.140			3,164.00	3,164.00	-		
6.2	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường	0.120	0.120			2,712.00	2,712.00	-		
6.3	Tư vấn giám sát độc lập môi trường	0.450	0.040	0.410		10,170.00	904.00	9,266.00		
6.4	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng	1.360	0.120	1.240		30,736.00	2,712.00	28,024.00		
III	Hợp phần 3	0.45	0.04	0.41		10,170.00	904.00	9,266.00		0.4%
	Tổng	124.260	23.210	100.000	1.050	2,808,276.000	524,546.000	2,260,000.000	23,730.000	100.0%

Bảng 02: Bảng tổng hợp nguồn vốn phân bổ theo từng chủ quản dự án

TT	Nội dung công việc	Tổng mức đầu tư (triệu USD)				Tổng mức đầu tư (triệu VNĐ)				Tỷ lệ (%)
		Tổng cộng	Vốn đối ứng	Vốn vay (ADF)	Vốn không hoàn lại	Tổng cộng	Vốn đối ứng	Vốn vay (ADF)	Vốn không hoàn lại	
1	Bộ Nông nghiệp và PTNT MARD	2.160	1.110	0.000	1.050	48,816.00	25,086.00	-	23,730.00	1.74%
2	Tỉnh Khánh Hòa	18.546	3.433	15.113		419,139.60	77,585.80	341,553.80		14.93%
3	Tỉnh Ninh Thuận	35.730	6.235	29.495		807,498.00	140,911.00	666,587.00		28.75%
4	Tỉnh Bình Thuận	22.152	4.326	17.826		500,635.20	97,767.60	402,867.60		17.83%
5	Tỉnh Đắk Nông	22.169	4.528	17.641		501,019.40	102,332.80	398,686.60		17.84%
6	Tỉnh Đắk Lắk	23.503	3.578	19.925		531,167.80	80,862.80	450,305.00		18.91%
	Tổng	124.260	23.210	100.000	1.050	2,808,276.00	524,546.00	2,260,000.00	23,730.00	100.0%